TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 05-02-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Lê Quang Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/01/2021; ngày 04 đến ngày 05/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 33/2020/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"*, do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BĐo, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020, giữa:

+ *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp T.B, xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước. "Có mặt"

Người đại diện theo ủy quyền của bà A về việc chia tài sản khi ly hôn: Ông Trương Quốc Tr, sinh năm 1974; Địa chỉ: 283/12 Phạm Ngọc Thạch, tổ 55, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương "Vắng mặt"

+ *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp T.B, xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước. "Có mặt"

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Tên viết tắt: Agribank.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Trọng K - Chức vụ: Trưởng phòng Tín dụng Agribank chi nhánh L - Tây Bình Phước; Địa chỉ: Số 52 ĐT748, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. "Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi

tuyên án”

2. Chị Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1989; Địa chỉ: Ấp T.B, xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước. “Có mặt”

3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số nhà A164, khu phố B2, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. “Có mặt”

+ *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1944; Địa chỉ: Số nhà 128, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. “Có mặt”

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc A và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T.T, huyện L (nay là huyện BĐo), tỉnh Bình Phước. Đến năm 2013, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã và sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Do tình cảm không còn nên bà A yêu cầu ly hôn với ông T.

Do con chung của bà A và ông T là chị Nguyễn Thị Thanh Th đã thành niên nên bà A không yêu cầu xem xét giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/10/2018, bà A yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Tài sản chung: Ngày 28/5/2018, vợ chồng bà A chuyển nhượng 01 thửa đất cho ông Phan Anh V1 với giá 840.000.000 đồng, bà A đã nhận 75.000.000 đồng tiền đặt cọc và 100.000.000 đồng từ ông T, còn lại ông T đang giữ 665.000.000 đồng trong tổng số tiền trên. Bà A yêu cầu ông T chia cho bà thêm 245.000.000 đồng, tương ứng ½ giá trị thửa đất đã bán.

- Nợ chung: Năm 2016, vợ chồng bà A cùng vay vốn Agribank chi nhánh L với số tiền 700.000.000 đồng, đã trả được 250.000.000đ, còn lại 450.000.000đ, hiện nay đã quá hạn chưa thanh toán gốc và lãi. Bà A yêu cầu chia đôi số nợ này.

Nguyên đơn bà A và người đại diện theo ủy quyền của bà A không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà V với lý do: Nguồn gốc 02 thửa đất mà bà V nêu là tiền của vợ chồng bà A và ông T, không có ai góp vốn. Còn số tiền 106.000.000 đồng tiền bà V cho rằng vợ chồng bà A vay thì bà A không biết, khoản tiền này bà V đưa cho ông T thì đây là nợ của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T thừa nhận ông T và bà A tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã T.T, huyện L (cũ) vào năm 1986. Quá trình chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1989. Mâu thuẫn vợ chồng đúng như bà A khai nên ông T đồng ý ly hôn.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà A, ông T cho rằng:

- Về tài sản chung: Ông T thừa nhận vợ chồng cùng chuyển nhượng 01 thửa đất cho ông Phan Anh V1 với giá 840.000.000 đồng và ông T giữ số tiền 665.000.000 đồng đúng như bà A trình bày. Tuy nhiên, số tiền này ông T đã trả cho bà V là chị ruột của ông T, do nguồn gốc thửa đất này có tiền do bà V góp vốn nhận chuyển nhượng đất chung cùng vợ chồng ông T. Do vậy, ông T không đồng ý trả thêm cho bà A 245.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông không đồng ý với yêu cầu trả nợ chung tại Agribank chi nhánh L của bà A cũng như yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Agribank chi nhánh L, vì lý do khoản tiền này xuất phát từ việc năm 2014 bà A giả chữ ký của ông để vay Ngân hàng. Đến năm 2016 thì đáo hạn và nếu ông T không đồng ý trả thì không thể lấy sổ ra để chuyển nhượng đất hỗ trợ cho bà V lúc đó đang bị bệnh nên ông T mới đồng ý cùng bà A trả 450.000.000 đồng, vay lại 700.000.000 đồng. Nay ông T chỉ đồng ý chịu trách nhiệm với số tiền 300.000.000 đồng vay thêm năm 2016, hiện nay ông bà đã trả được 250.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông chỉ chịu trách nhiệm đối với ½ số tiền còn lại là 25.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền này.

- Về yêu cầu trả 245.000.000 đồng từ tiền chuyển nhượng đất cho ông Phan Anh V1, ông T không đồng ý vì thực tế sau khi ký hợp đồng, ông T nhận từ ông V1 765.000.000 đồng để chịu trách nhiệm trả nợ cho bà V nhưng sau đó bà A gọi điện cho bà V vay lại 100.000.000 đồng để rút Giấy chứng nhận QSDĐ ra sang tên cho ông V1 nên ông chỉ cầm 665.000.000 đồng đi trả nợ chung của ông T và bà A cho bà V. Do vậy, ông T không còn khoản tiền nào để chia cho bà A.

Ngoài ra, ông T phản tố yêu cầu chia toàn bộ tài sản chung là thửa số 42, tờ bản đồ 16, diện tích 10936m^2 tọa lạc tại ấp T.B, xã T.T và thửa số 52, tờ bản đồ 16, diện tích 19377,5m^2 tọa lạc tại ấp T.Ng, xã T.T, cùng đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Ngọc A và toàn bộ tài sản trên đất. Ông T đồng ý phân chia cho bà A quản lý, sử dụng thửa đất số 42 cùng toàn bộ tài sản trên đất,còn ông T quản lý, sử dụng thửa 52 cùng toàn bộ tài sản trên đất và thanh toán cho bà A 200.000.000 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà V yêu cầu ông T và bà A cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 1.106.000.000 đồng, gồm:

+ Số tiền 106.000.000 đồng bà V cho ông T và bà A vay: Khoản nợ này cho vay làm nhiều lần, tất cả số tiền này bà đưa tiền mặt cho ông T nhận trực tiếp, mỗi tháng ông T và bà A trả lãi cho bà 1.000.000 đồng. Ngày đầu tiền giao tiền là 01/6/1997, ngày cuối cùng đưa tiền là ngày 17/12/2000. Toàn bộ số tiền này bà V đưa cho ông T không có giấy tờ, tài liệu gì nhưng có chị ruột là bà Nguyễn Thị H làm chứng, đồng thời có chứng cứ là những đoạn ghi âm cuộc gọi giữa bà V và bà A. Bà V yêu cầu ông T và bà A trả nợ cho bà số tiền 106.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng tính từ năm 2003 đến nay.

+ Số tiền 1.000.000.000 đồng giá trị từ việc chuyển nhượng các thửa đất có tiền của bà V góp vốn nhận chuyển nhượng QSDĐ chung với ông T và bà A,

cụ thể:

- Ngày 28/8/2003, bà V góp 37.850.000 đồng để nhận chuyển nhượng 01 thửa đất tại xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước với giá là 73.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất này, ông T và bà A đã chuyển nhượng cho người khác không biết được bao nhiêu nhưng đã trả cho bà 665.000.000 đồng.

- Ngày 13/10/2005, bà V góp 80.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 01 thửa đất tại xã T.Th, huyện BĐo gồm 70.000.000 đồng nhận chuyển nhượng đất và 10.000.000 đồng tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Thửa đất này ông T và bà A đã chuyển nhượng cho người khác vào năm 2005-2006 và chưa trả cho bà V khoản tiền nào.

Cả 02 lần góp tiền nhận chuyển nhượng đất bà V đều đưa trực tiếp cho ông T.

Ngoài ra, bà V không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh Th trình bày: Chị Th yêu cầu được chia 200.000.000 đồng công sức đóng góp của cá nhân của chị trong khối tài sản chung của gia đình, cụ thể: Số cao su trong rẫy trồng làm nhiều đợt 2007-2008, 2009-2010, 2012-2013, chị Th đóng góp bằng hình thức đưa tiền mặt cho mẹ là bà A để đầu tư trồng cao su. Chị Th không nhớ đưa bao nhiêu lần, một lần khoảng vài chục triệu. Tất cả những lần đưa tiền này chỉ có hai mẹ con biết, không có giấy tờ gì ghi chép. Chị Th chỉ đưa cho mẹ bà là bà A, còn cha của chị là ông T có biết hay không thì chị Th không rõ, nhưng chị Th nghĩ rằng hai người sẽ nói chuyện với nhau và ông T có biết việc này. Toàn bộ số cao su hiện nay trong rẫy đều có công sức đóng góp của chị Th dù ít hay nhiều nên chị Th yêu cầu được chia phần của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Ngày 23/8/2016, ông T và bà A có vay vốn tại Agribank chi nhánh L với số tiền 700.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đều do ông T và bà A ký tên. Đến nay, bà A và ông T đã trả được 250.000.000 đồng tiền gốc. Nay ông T và bà A ly hôn, Ngân hàng yêu cầu ông T và bà A có nghĩa vụ cùng trả số tiền gốc còn lại là 450.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 18/8/2020 là 120.501.370đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BĐo, tỉnh Bình Phước:

Về việc phân chia tài sản chung khi ly hôn, Bản án sơ thẩm quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị Ngọc A: Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 245.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng) tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T.

- Ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa số 52, tờ bản đồ 16, diện tích 19377,5m^2 tọa lạc tại ấp T.Ng, xã T.T, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Ngọc A và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 1.000 cây cao su.

- Bà Trần Thị Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng thửa số 42, tờ bản đồ 16, diện tích 10936m^2 tọa lạc tại ấp T.B, xã T.T, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Ngọc A và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 18 cây măng cụt, 08 cây sầu riêng, 10 cây chôm chôm, 20 cây dừa, 450 cây cao su.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên tách sổ cho nhau theo quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc A 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) chênh lệch giá trị tài sản phân chia.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V 223.850.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh Th về việc yêu cầu chia công sức đóng góp tạo dựng hoa màu trên đất. Bà Trần Thị Ngọc A có nghĩa vụ trả cho chị Th 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhA L - Tây Bình Phước 285.250.685 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

- Buộc bà Trần Thị Ngọc A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhA L - Tây Bình Phước 285.250.685 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định các nội dung khác giữa các đương sự; quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/9/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Khấu trừ phần tài sản của bà A được chia để trả toàn bộ số tiền 450.000.000 đồng cho Agribank chi nhA L; không chấp nhận yêu cầu phân chia khoản tiền chuyển nhượng đất cho ông Phan Anh V1; buộc bà A có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ cho bà V;

Ngày 02/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà A có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ chung của vợ chồng là 553.000.000 đồng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn và chị Nguyễn Thị Thanh Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các đương sự không thể tự thương lượng, hòa giải với nhau.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của cấp phúc thẩm từ khi thụ lý đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS); Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật TTDS nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T:*

[2.1] Về việc khấu trừ phần tài sản của bà A được chia để trả toàn bộ số tiền 450.000.000 đồng cho Agribank chi nhánh L - Tây Bình Phước:

Ông T cho rằng khoản vay của Agribank chi nhánh L vào năm 2014 là do giả mạo chữ ký của ông, ông không tham gia ký kết hồ sơ vay vốn Ngân hàng. Do khoản vay tại Agribank chi nhánh L diễn ra liên tục, khi đến hạn trả xong lại tiếp tục vay, nên đến nay khoản vay còn nợ Agribank chi nhánh L với số tiền 450.000.000 đồng thì ông T không đồng ý trả nợ, mà yêu cầu khấu trừ vào tài sản phân chia cho bà A để thanh toán toàn bộ khoản nợ này.

Xét thấy, theo tài liệu do Agribank chi nhánh L thể hiện từ năm 2013 đến năm 2016, bà A và ông T liên tục vay tiền của Ngân hàng bằng hình thức thanh toán nợ khi đến hạn và tiếp tục vay. Các khoản vay năm 2013, 2014 mặc dù ông T không tham gia ký kết hợp đồng và thế chấp tài sản bảo đảm, nhưng các khoản vay này đã được bà A thanh toán và Ngân hàng cũng không tranh chấp gì đối với các khoản vay này. Tuy nhiên, vào năm 2015, ông T có tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 26052015LH1 ngày 26/5/2015 đối với tài sản là các thửa đất ố 02, 52, 42; tờ bản đồ số 11, 16 để bảo đảm cho khoản vay 600.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 26052015LH1; mục đích vay để kinh doanh tạp hóa. Đến hạn trả nợ vào năm 2016, bà A và ông T đã thanh toán xong khoản vay này và tiếp tục ký kết Hợp đồng thế chấp QSDĐ đối với các tài sản nêu trên để bảo đảm cho khoản vay 700.000.000 đồng. Việc thế chấp QSDĐ để bảo đảm cho khoản vay vào năm 2015, 2016 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, Hợp đồng tín dụng năm 2016 được giao kết với số tiền 700.000.000 đồng hoàn toàn độc lập và không liên quan đến khoản vay 450.000.000 đồng của Hợp đồng năm 2014. Đối với khoản vay năm 2016, ông T, bà A cũng đã dùng tài sản chung để trả một phần khoản vay nợ gốc là 250.000.000 đồng và một phần tiền lãi, nghĩa là đã tự nguyện thực hiện hợp đồng. Ông T cho rằng có liên quan đến hợp đồng bị giả mạo chữ ký năm 2014 nên không đồng ý trả nợ, mà yêu cầu bà A có nghĩa vụ trả khoản vay nợ gốc còn lại là 450.000.000 đồng trong tổng số nợ 700.000.000 đồng vào ngày 23/8/2016 tại Agribank chi nhánh L là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ gốc còn lại 450.000.000 đồng và lãi phát sinh này là nợ chung của bà A và ông T, đồng thời chia đôi nghĩa vụ trả nợ đối với bà A, ông T mỗi người có

nghĩa vụ trả 285.250.685 đồng cho Ngân hàng là có căn cứ, nên nội dung kháng cáo này của ông T không được chấp nhận.

[2.2] Về việc không chấp nhận yêu cầu phân chia khoản tiền chuyển nhượng đất cho ông Phan Anh V1 cho bà A:

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà A đều thống nhất vào năm 2018 có chuyển nhượng cho ông Phan Anh V1 thửa đất số 02, tờ bản đồ số 11, diện tích 1644,2m^2 tọa lạc tại ấp T.H, xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện BĐo cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AB 795008 ngày 09/01/2006. Nguồn gốc thửa đất này do bà A, ông T nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông Phạm Văn S vào năm 2005. Ông T và bà A đều xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Khi chuyển nhượng đất cho ông V1 các bên chỉ viết giấy tờ tay, thực tế thì bà A ký kết Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho người khác (là người nhận chuyển nhượng đất của ông V1) do trước đó ông T, bà A chưa ký Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và sang tên cho ông V1, nên trực tiếp thực hiện thủ tục với người này. Đối với giao dịch chuyển nhượng QSDĐ này đến nay không ai tranh chấp, hồ sơ, giấy tờ bà A cũng không còn lưu giữ nên thông tin cụ thể về việc chuyển nhượng các bên không nhớ rõ.

Do ông T và bà A xác định thửa đất chuyển nhượng là tài sản chung, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị chuyển nhượng cho các bên là có căn cứ. Theo đó, trong số tiền chuyển nhượng đất cho ông V1 là 840.000.000 đồng thì bà A, ông T mỗi người được chia 420.000.000 đồng. Do bà A mới chỉ nhận 175.000.000 đồng, còn ông T nhận 665.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sô thẩm buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho bà A 245.000.000 đồng là có căn cứ. Ông T kháng cáo yêu cầu không thanh toán khoản tiền chuyển nhượng đất này cho bà A là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] *Xét kháng cáo của bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V về việc buộc bà A có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ cho bà V:*

Theo đơn kháng cáo, bà V yêu cầu bà A có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ chung của vợ chồng là 553.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, bà V xác định yêu cầu này có sự nhầm lẫn nên điều chỉnh lại yêu cầu kháng cáo. Theo đó, bà V yêu cầu bà A có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ là 220.500.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

Bà V cho rằng từ ngày 01/6/1997 đến ngày 17/12/2000, bà có cho ông T và bà A vay nhiều lần với tổng số tiền 107.500.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh tạp hóa. Sau đó, vào ngày 29/10/1997 thì ông T và bà A có trả nợ một phần với số tiền 1.500.000 đồng, số nợ còn còn lại là 106.000.000 đồng đến nay chưa trả. Do vậy, bà yêu cầu bà A, ông T mỗi người phải trả cho bà ½ số tiền này và không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bà V còn cho rằng bà V có góp 37.850.000 đồng cùng với ông T và bà A để nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Phạm Văn S tại ấp T.B, xã T.T, huyện BĐo; góp 70.000.000 đồng cùng với ông T và bà A để nhận chuyển nhượng thửa đất có diện tích 1823m^2 (trong đó có 50m^2 thổ cư) tọa lạc tại ấp T.L, xã T.Th, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước của bà Th3 (tên gọi khác là Bé Ba - đại lý vé số ở Lộc Ninh) vào ngày 13/10/2005 (số tiền nhận chuyển nhượng thửa

đất của bà Th3 là 140.000.000 đồng) và sau đó đưa thêm 10.000.000 đồng để làm thủ tục sang tên. Sau này do bà A và ông T đã chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho người khác (khi Tòa án giải quyết tranh chấp thì bà V mới biết được 01 thửa đất trong số 02 thửa đất nêu trên đã chuyển nhượng cho ông Phan Anh V1 với số tiền 840.000.000 đồng) nhưng chưa thanh toán phần vốn góp cho bà V. Bà V xác định không tranh chấp về các giao dịch chuyển nhượng QSDĐ mà bà A và ông T đã thực hiện, chỉ phỏng đoán giá trị 02 thửa đất là khoảng 2.000.000.000 đồng, nên bà yêu cầu bà A, ông T phải thanh toán cho bà ½ giá trị 02 thửa đất là 1.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ góp vốn 50%. Do ông T đã thanh toán cho bà số tiền 665.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất, nên bà yêu cầu bà A, ông T mỗi người phải tiếp tục thanh toán cho bà ½ số tiền còn lại là 335.000.000 đồng.

Xét việc bà V cho rằng bà có cho ông T, bà A vay 106.000.000 đồng, cũng như góp số tiền 117.850.000 đồng (37.850.000đ + 70.000.000đ + 10.000.000đ) để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất tại xã T.T và xã T.Th đây chỉ là lời trình bày của bà V, nội dung này được ông T thừa nhận nhưng bà A không thừa nhận. Bà V không có chứng cứ cụ thể để chứng minh. Về phía người làm chứng là bà Nguyễn Thị H có quan hệ chị em ruột với bà V và ông T nên nội dung làm chứng không khách quan. Về nội dung trong 04 file ghi âm lưu tại USB mà bà V, ông T giao nộp cho Tòa án, tại Biên bản mở file ghi âm ngày 13/9/2019 (Bút lục số 121-126) và tại cấp phúc thẩm, bà V và bà A đều thừa nhận giọng nói trong 04 file ghi âm là của mình. Nội dung tại các file ghi âm này theo nội dung văn bản do bà V tự thuật và công khai tại phiên tòa thể hiện bà V có nhắc đến việc cho vay và góp tiền nhận chuyển nhượng đất với bà A và ông T, nhưng chỉ là nội dung chung chung, không đề cập đến số tiền góp vốn cụ thể và thỏa thuận phân chia lợi nhuận như thế nào; bà V cho rằng góp vốn để nhận chuyển nhượng đất nhưng không xác định được thửa đất cụ thể nào, vị trí, diện tích và nguồn gốc ra sao. Tất cả nội dung ghi âm được công khai đều không được bà A thừa nhận, đồng thời bà V, bà A đều không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định nội dung ghi âm này. Ngoài file ghi âm này, bà V và ông T không cung cấp được chứng cứ khác để đối chiếu, so sA nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có sự việc bà V cho bà A và ông T cùng vay tiền, cũng như bà V có góp vốn với bà A và ông T để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất nên đât không phải là khoản nợ chung của bà A và ông T đối với bà V là có căn cứ.

Do khoản tiền 223.850.000 đồng (106.000.000đ + 117.850.000đ) nêu trên được xác định không phải là nợ chung của bà A và ông T đối với bà V, trong khi đó chỉ có ông T thừa nhận nợ và chấp nhận trả nợ theo yêu cầu độc lập của bà V. Đồng thời, ông T không chứng minh được số tiền này sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc cá nhân ông T có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà V là có căn cứ. Về tiền lãi, do bà V không yêu cầu nên cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Đối với số tiền 665.000.000 đồng mà ông T đã thanh toán cho bà V, do xác định không có căn cứ công nhận bà V có góp vốn cùng nhận chuyển nhượng đất với bà A và ông T, nên đối với số tiền này sẽ do ông T và bà V tự thương lượng, giải quyết. Trường hợp các bên phát sinh tranh chấp liên quan đến số tiền này thì có quyền khởi kiện thành vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[4] Với những nhận định trên thấy rằng ông T, bà V kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm nhưng không giao nộp được chứng cứ bổ sung để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà không được chấp nhận, nên ông T, bà V phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông T và bà V đều là người cao tuổi, nên xét miễn án phí phúc thẩm cho ông T và bà V.

[6] Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BĐo, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các Điều 147, 148, 157, 165 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 37, 51, 56, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 95, 100, 105 và 195 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 91 và 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị Ngọc A.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc A số tiền 245.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng) trong tổng số tiền tiền 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng) chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp Tân Hòa, xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện BĐo, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AB 795008 ngày 09/01/2006 cho ông Phan Anh V1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 223.850.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Buộc bà Trần Thị Ngọc A, ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L - Tây Bình Phước số tiền vay nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số LHIKINH01/23/08/2016 ngày 23/8/2016 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 21/8/2020) là 285.250.685 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/8/2020), ông T, bà A còn phải tiếp trả tiền lãi của khoản tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số LHIKINH01/23/08/2016 ngày 23/8/2016 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bà A, ông T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của mình, thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L - Tây Bình Phước có nghĩa vụ trả lại tài sản bảo đảm cho bà A, ông T theo Hợp đồng thế chấp số LHILINH01/23/08/2016 ngày 23/8/2016.

Trường hợp bà A, ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L - Tây Bình Phước có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm các quyền sử dụng đất: thửa số 42, tờ bản đồ 16, diện tích 10936m^2 tọa lạc tại ấp T.B, xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện BĐo cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AC 016516, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 819/QSDĐ ngày 09/01/2006 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Ngọc A và toàn bộ tài sản gắn liền; thửa số 52, tờ bản đồ 16, diện tích 19377,5m^2 tọa lạc tại ấp T.Ng, xã T.T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước , đất đã được Ủy ban nhân dân huyện BĐo cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AC 016558, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1099/QSDĐ ngày 09/01/2006 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Ngọc A và toàn bộ tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp tài sản thế chấp được xử lý để thu hồi nợ, nếu sau khi xử lý mà giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với từng thửa đất còn dư so với nghĩa vụ trả nợ của bà A, ông T, thì số dư này được trả lại cho bà A, ông T; trường hợp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với từng thửa đất còn thiếu so với nghĩa vụ trả nợ của bà A, ông T, thì bà A, ông T tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả xong tất cả các khoản nợ.

4. Đối với số tiền 665.000.000 đồng mà ông T đã thanh toán cho bà V sẽ do ông T và bà V tự thương lượng, giải quyết. Trường hợp các bên phát sinh tranh chấp liên quan đến số tiền này thì có quyền khởi kiện thành vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

5. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị V được miễn án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện BĐo;
- Chi cục THADS huyện BĐo;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh